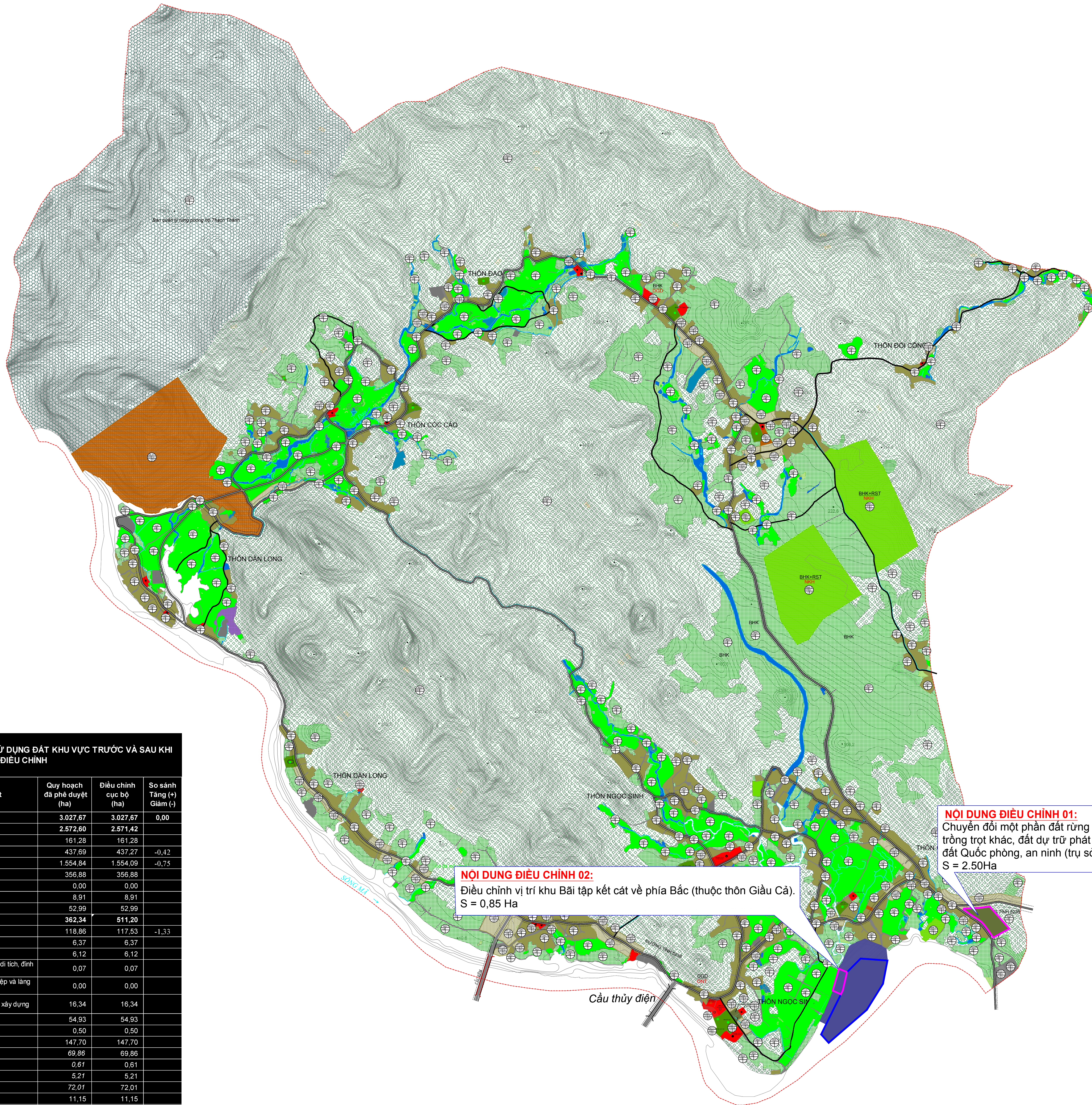
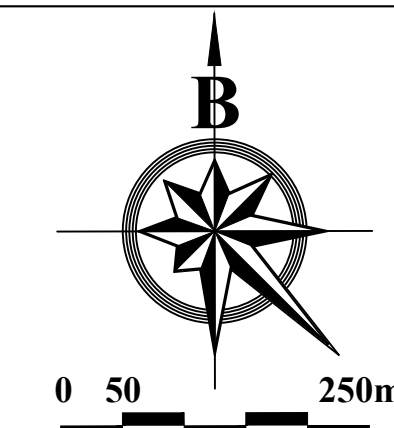


NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ



KÍ HIỆU	QUY HOẠCH	
	HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH
TÊN KÝ HIỆU	NGUỒN HẠN	ĐÁI HẠN
RANH GIỚI QUY HOẠCH		
ĐẤT TRỒNG LÚA		
ĐẤT TRỒNG TRƠT KHÁC		
ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN		
ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT		
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ		
ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG		
ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC		
ĐẤT Ỏ		
ĐẤT CÔNG CỘNG		
ĐẤT XÂY DỰNG CHỨC NĂNG KHÁC		
ĐẤT CÔNG NGHIỆP, TÍN DỤNG VÀ LÃNG NGHỆ		
ĐẤT KHOẢNG SÁN, SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG		
ĐẤT CÂY XANH, THỂ DỤC THỂ THAO		
ĐẤT AN NINH, QUỐC PHÒNG		
ĐẤT TÔN GIÁO, DANH LAM, DI TÍCH, ĐÌNH ĐỀN		
ĐẤT HÀ TẮNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT		
ĐẤT HÀ TẮNG KỸ THUẬT KHÁC		
ĐẤT NGHỈ TRẠNG, NGHĨA ĐỊA		
ĐẤT XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN		
ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
ĐẤT SÔNG SUỐI, KÊNH RẠCH, MẶT NƯỚC CHUYÊN DỤNG		
ĐẤT CÂY XANH CÂY LÝ		

BẢNG SO SÁNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KHU VỰC TRƯỚC VÀ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH				
STT	Mục đích sử dụng đất	Quy hoạch đã phê duyệt (ha)	Điều chỉnh cục bộ (ha)	So sánh Tăng (+) Giảm (-)
1	Tổng diện tích đất quy hoạch	3.027,67	3.027,67	0,00
1.1	Đất nông nghiệp	2.572,80	2.571,42	
1.1.1	Đất trồng lúa	161,28	161,28	
1.2	Đất trồng trọt khác	437,69	437,27	-0,42
1.3	Đất rừng sản xuất	1.554,84	1.554,09	-0,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	356,88	356,88	
1.5	Đất rừng đặc dụng	0,00	0,00	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	8,91	8,91	
1.7	Đất nông nghiệp khác	52,99	52,99	
2	Đất xây dựng	362,34	511,20	
2.1	Đất ở	118,86	117,53	-1,33
2.2	Đất công cộng	6,37	6,37	
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	6,12	6,12	
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0,07	0,07	
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	0,00	0,00	
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	16,34	16,34	
2.7	Đất du lịch	54,93	54,93	
2.8	Đất xây dựng các chức năng khác	0,50	0,50	
2.9	Đất hạ tầng kỹ thuật	147,70	147,70	
2.9.1	Đất giao thông	69,86	69,86	
2.9.2	Đất xử lý chất thải rắn	0,61	0,61	
2.9.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5,21	5,21	
2.9.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	72,01	72,01	
2.10	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	11,15	11,15	
2.11	Đất quốc phòng, an ninh	0,30	2,80	2,50
3	Đất khác	92,73	92,73	
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dụng	88,77	88,77	
3.2	Đất chưa sử dụng	3,97	3,97	

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUÝ LƯƠNG KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 525/QĐ-UBND NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2026			
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH PHÒNG KINH TẾ XÃ QUÝ LƯƠNG KÈM THEO BÁO CÁO SỐ 12/BC-KT NGÀY 20 THÁNG 6 NĂM 2026			
CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÃ QUÝ LƯƠNG KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 07/TTr-BQLDA NGÀY 18 THÁNG 6 NĂM 2026			
CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ LƯƠNG NGOẠI (NAY LÀ XÃ QUÝ LƯƠNG), TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2030			
TÊN BẢN VẼ NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ			
BẢN VẼ: QH-02	GHEP: 1A0	TỈ LỆ: FIT	NGÀY: 26/06/2026
THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN ĐĂNG HOÀNG		
CHỦ TRÌ			
CHỦ NHIỆM	THS.KTS. LÊ HỒNG NGUYỄN		
GIÁM ĐỐC			
QL. KỸ THUẬT	THS.KTS. HOÀNG ĐỨC ANH		
VIỆN TRƯỞNG THS.KTS. PHẠM XUÂN NA			
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA VIỆN QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC THANH HÓA ĐỊA CHỈ: SỐ 747 BÀ TRIEU - PHƯỜNG HẠC THÀNH - TỈNH THANH HÓA TEL: 037.858568 - FAX: 037.850893			